

Số: /BVĐKSD-KD

Sa Đéc, ngày tháng 7 năm 2023

V/v yêu cầu báo giá
Gói thầu mua hóa chất năm 2023

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua hóa chất năm 2023 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Ds. Đỗ Nam Quan, Phó Trưởng khoa Dược; ĐT: 0918. 858.583.
 - Ds. Nguyễn Thị Diễm Trang, Trưởng khoa Dược; ĐT: 0913 .211.104.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc, số 153, đường Nguyễn Sinh Sắc, khóm Hòa Khánh, Phường 2, TP Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
 - Nhận qua email: thau.kdbvdkd@gmail.com.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 07 tháng 7 năm đến trước 17h ngày 17 tháng 7 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục yêu cầu báo giá: Phụ lục kèm theo.
- Địa điểm cung cấp: Khoa Dược, Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc, số 153, đường Nguyễn Sinh Sắc, khóm Hòa Khánh, Phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng trong vòng 72 giờ kể từ khi nhận được đơn hàng từ Bệnh viện.
 - Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý III/2023.
- Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:
 - Chuyển khoản và thanh toán theo tiến độ.
 - Điều kiện thanh toán: Được cung cấp đầy đủ hóa đơn, biên bản nghiệm

thu hàng hóa mỗi kỳ, chứng từ hợp lệ.

- Thời hạn thanh toán: 90 ngày.

5. Các thông tin khác: Không.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD. Trang.

GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Tùng

Phụ lục

(Kèm theo Công văn số /BVĐKSD-KD ngày tháng 7 năm 2023 của
Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc)

STT	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
1	Sáp Parafin tinh khiết	Sáp Parafin tinh khiết<> hoặc tương đương	30	kg
2	Bộ nhuộm gram	Bộ nhuộm gram	10	Hộp/ 4 chai 100 ml
3	Chai cấy máu 2 pha	Chai cấy máu 2 pha	1.000	Chai
4	Chất hàn ống tủy	Chất hàn ống tủy<>Cortisomol SP <> hoặc tương đương	8	Hộp/25G
5	Chất nhuộm màu dùng trong phẫu thuật mắt các loại	Dung dịch nhuộm bao thủy tinh thể 0.06%, dung tích 1ml <> Tryblue <> hoặc tương đương	50	lọ
6	COMPOSITE A2	COMPOSITE A2 <> hoặc tương đương	140	Gram
7	COMPOSITE A3,5	COMPOSITE A3,5 <> hoặc tương đương	140	Gram
8	Composite đặc	Hóa chất trám răng, Composite đặc Z250 <> hoặc tương đương	140	Gram
9	Composite lỏng A3	Composite lỏng A3 <> hoặc tương đương	140	Gram
10	Đĩa kháng sinh Gentamicine 10mcg	Đĩa kháng sinh Gentamicine 10mcg	2.000	Đĩa
11	Đĩa kháng sinh Amoxicillin + clavulanic	Đĩa kháng sinh Amoxicillin + clavulanic	2.000	Đĩa
12	Đĩa kháng sinh Ampicilllin 10µg + sulbactam 10µg	Đĩa kháng sinh Ampicilllin 10µg + sulbactam 10µg	2.000	Đĩa
13	Đĩa kháng sinh Azithromycin 15µg	Đĩa kháng sinh Azithromycin 15µg	2.000	Đĩa
14	Đĩa kháng sinh Bactrim (Sufamethoxazole+trimethoprim)	Đĩa kháng sinh Bactrim (Sufamethoxazole+trimethoprim)	2.000	Đĩa
15	Đĩa kháng sinh Cefepime 30µg	Đĩa kháng sinh Cefepime 30µg	2.000	Đĩa
16	Đĩa kháng sinh Cefoxitin	Đĩa kháng sinh Cefoxitin	1.500	Đĩa
17	Đĩa kháng sinh Cefoxitine 30µg	Đĩa kháng sinh Cefoxitine 30µg	2.000	Đĩa

STT	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
18	Đĩa kháng sinh Ceftazidime 30µg	Đĩa kháng sinh Ceftazidime 30µg	2.000	Đĩa
19	Đĩa kháng sinh Ceftizoxime 30µg	Đĩa kháng sinh Ceftizoxime 30µg	2.000	Đĩa
20	Đĩa kháng sinh Cefuroxime 30µg	Đĩa kháng sinh Cefuroxime 30µg	2.000	Đĩa
21	Đĩa kháng sinh Ciprofloxacin 5µg	Đĩa kháng sinh Ciprofloxacin 5µg	2.000	Đĩa
22	Đĩa kháng sinh Clindamycin 2µg	Đĩa kháng sinh Clindamycin 2µg	2.000	Đĩa
23	Đĩa kháng sinh Colistin 10µg	Đĩa kháng sinh Colistin 10µg	2.000	Đĩa
24	Đĩa kháng sinh DOXYCYCLINE 30 µg	Đĩa kháng sinh DOXYCYCLINE 30 µg	2.000	Đĩa
25	Đĩa kháng sinh Erythromycin 15µg	Đĩa kháng sinh Erythromycin 15µg	2.000	Đĩa
26	Đĩa kháng sinh Imipenem	Đĩa kháng sinh Imipenem	2.000	Đĩa
27	Đĩa kháng sinh Optochin	Đĩa kháng sinh Optochin	600	Đĩa
28	Đĩa kháng sinh Oxidase	Đĩa kháng sinh Oxidase	600	Đĩa
29	Đĩa kháng sinh Piperacilline + tazobactam 100µg/10µg	Đĩa kháng sinh Piperacilline + tazobactam 100µg/10µg	2.000	Đĩa
30	Đĩa kháng sinh Teicoplanin 30mcg	Đĩa kháng sinh Teicoplanin 30mcg	2.000	Đĩa
31	Đĩa kháng sinh Vancomycin 30µg	Đĩa kháng sinh Vancomycin 30µg	2.000	Đĩa
32	Đĩa petri nhựa đỏ môi trường	Đĩa petri nhựa đỏ môi trường	1.200	Đĩa
33	Dịch nhầy Hydroxypropyl methylcellulose 2% (HPMC)	Dịch nhầy Hydroxypropyl methylcellulose 2% (HPMC) < hoặc tương đương	200	Ống
34	Dịch nhầy Sodium Hyaluronate 1.4%	Dịch nhầy Sodium Hyaluronate 1.4% < hoặc tương đương	200	Ống
35	Dịch nhầy Sodium Hyaluronate 1.8%	Dịch nhầy Sodium Hyaluronate 1.8% < hoặc tương đương	300	Ống
36	Dung dịch nhuộm bao thủy tinh thể 0.06%, dung tích 1ml	Dung dịch nhuộm bao thủy tinh thể 0.06%, dung tích 1ml < hoặc tương đương	50	Lọ
37	Dung dịch sát trùng tay khoan,	thành phần Didecyl dimethyl ammonium chloride, Ethanol, Isopropanol < CaviCide 1 < hoặc tương đương;	20	Chai

STT	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
38	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ các loại	Hỗn hợp 5 enzyme: Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase + chất hoạt động bề mặt <> hoặc tương đương	35	Lít
39	Etching	Etching <> hoặc tương đương	24	Lọ/ 5 ML
40	Formol 10%	Formol 10%	100	Chai
41	Gel KY	Gel bôi trơn K-Y tube 82 gram<> Hoặc tương đương	1.968	Gram
42	Keo dán thẩm mỹ	Keo nha khoa dùng trong trám răng <> hoặc tương đương	10	Chai 6g
43	Kit định danh EPI 20E	Kit định danh EPI 20E	2000	kit
44	Môi trường BA dạng bột	Môi trường BA dạng bột	10	Hộp/500g
45	Môi trường BHI NaCl 6.5% dạng bột	Môi trường BHI NaCl 6.5% dạng bột	5	hộp/500g
46	Môi trường Bile Esculine dạng bột	Môi trường Bile Esculine dạng bột	5	hộp/500g
47	Môi trường Citrat dạng bột	Môi trường Citrat dạng bột	5	hộp/500g
48	Môi trường GN-broth	Môi trường GN-broth	60	cái
49	Môi trường KIA dạng bột	Môi trường KIA dạng bột	5	hộp/500g
50	Môi trường MC dạng bột(có crytal violet)	Môi trường MC dạng bột(có crytal violet)	5	Hộp/500g
51	Môi trường MHA dạng bột	Môi trường MHA dạng bột	5	Hộp/500g
52	Môi trường MR dạng bột	Môi trường MR dạng bột	5	hộp/500g
53	Môi trường URE dạng bột	Môi trường URE dạng bột	5	hộp/500g
54	Pylori test (mẫu thử bệnh phẩm)	Pylori test (mẫu thử bệnh phẩm) <> hoặc tương đương	14.000	Test
55	Que thử nồng độ peracetic trong dung dịch sát khuẩn quả lọc	Que thử nồng độ peracetic trong dung dịch sát khuẩn quả lọc <> Serim Guraian Peracetic acid <> hoặc tương đương	400	Que
56	Que thử nước tiểu 10 thông số	Que thử nước tiểu 10 thông số <> hoặc tương đương	14.000	Test
57	Que thử peroxide tồn dư	Que thử peroxide tồn dư <> Serim residual peroxide test strip <> hoặc tương đương	4.200	Que
58	Sinh phẩm Antihumanglobulin (AHG)	Sinh phẩm Antihumanglobulin (AHG)	2000	ml
59	Thạch BA	Thạch BA	4.000	Đĩa
60	Thạch CA	Thạch CA	2.000	Đĩa

STT	Tên hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
61	Thạch MC	Thạch MC	2.000	Đĩa
62	Thạch MHA	Thạch MHA	2.000	Đĩa
63	Than hoạt sử dụng trong y tế	Than hoạt	20	Kg
64	Trám tậm Cevitron	Trám tậm Cevitron	20	Lọ/30g
65	Xylen	Xylen $\diamond$ hoặc tương đương	40	Lít
Tổng cộng: 65 khoản				